

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02 - 29
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 29

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>651.172.621.481</b>	<b>685.343.634.056</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>24.253.456.118</b>	<b>47.637.957.594</b>
111	1. Tiền		24.253.456.118	17.637.957.594
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>233.430.799.549</b>	<b>278.156.817.056</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		233.430.799.549	278.156.817.056
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>243.085.114.168</b>	<b>292.178.383.943</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	210.526.164.292	274.012.314.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.652.298.610	1.314.018.757
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.906.651.266	16.852.050.563
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>84.041.124.436</b>	<b>49.488.034.869</b>
141	1. Hàng tồn kho		84.041.124.436	49.488.034.869
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>66.362.127.210</b>	<b>17.882.440.594</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	61.496.087.579	12.643.654.293
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.866.039.631	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	5.238.786.301
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>123.435.674.770</b>	<b>94.551.756.507</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.762.451.202</b>	<b>2.829.079.902</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.762.451.202	2.829.079.902
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.737.740.428</b>	<b>1.900.386.465</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.702.740.428	1.842.053.132
222	- Nguyên giá		30.486.128.143	28.025.094.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.783.387.715)	(26.183.041.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.000.000	58.333.333
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	3.742.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.707.333.000)	(3.683.999.667)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>23.257.203.293</b>	<b>24.304.518.619</b>
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.880.279.850)	(5.832.964.524)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>91.157.771.521</b>	<b>65.157.771.521</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>520.508.326</b>	<b>360.000.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.908.326	118.200.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	461.600.000	241.800.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>774.608.296.251</b>	<b>779.895.390.563</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>253.309.346.269</b>	<b>259.396.584.178</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>252.322.808.455</b>	<b>258.490.805.874</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.223.733.579	76.543.136.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.719.207.940	3.315.484.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.624.502.060	1.314.861.275
314	4. Phải trả người lao động		10.637.473.766	12.444.068.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.900.753.639	25.897.940.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.267.354.356	7.309.986.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	138.551.229.045	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.398.554.070	15.687.827.924
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>986.537.814</b>	<b>905.778.304</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	986.537.814	905.778.304
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>521.298.949.982</b>	<b>520.498.806.385</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>521.298.949.982</b>	<b>520.498.806.385</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.392.579.723	75.592.436.126
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.600.502.964	51.572.881.711
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		24.792.076.759	24.019.554.415
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>774.608.296.251</b>	<b>779.895.390.563</b>



Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



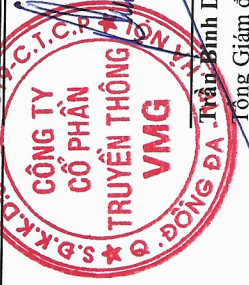
Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4			Năm trước
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	349.440.028.667	357.183.812.675	788.333.395.578	813.071.639.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	227.910.909
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		349.440.028.667	357.183.812.675	788.333.395.578	812.843.729.059
11	4. Giá vốn hàng bán	21	339.442.311.879	345.319.668.110	746.481.864.514	784.018.730.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.997.716.788	11.864.144.565	41.851.531.064	28.824.998.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.787.651.771	9.567.810.578	17.700.519.936	21.843.450.957
22	7. Chi phí tài chính	23	812.915.114	184.531.747	1.996.001.601	964.254.850
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		820.889.509	376.803.268	1.983.569.855	864.026.371
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.117.509.699	1.733.777.364	5.701.661.603	2.419.222.927
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.774.478.353	4.156.537.276	20.671.751.910	15.881.398.912
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.080.465.393	15.357.108.756	31.182.635.886	31.403.572.532
31	11. Thu nhập khác	26	2.360.438.907	30.622.745	2.430.891.632	154.855.267
32	12. Chi phí khác		2.588.694.088	395.868.738	2.592.874.269	1.211.026.375
40	13. Lợi nhuận khác		(228.255.181)	(365.245.993)	(161.982.637)	(1.056.171.108)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.852.210.212	14.991.862.763	31.020.653.249	30.347.401.424
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.397.590.807	3.991.043.961	6.448.376.490	6.569.647.009
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(219.800.000)	(241.800.000)	(219.800.000)	(241.800.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.674.419.405	11.242.618.802	24.792.076.759	24.019.554.415



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập biểu

Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan  
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc  
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận  
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo  
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu  
Chi tiết:
  - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
  - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
  - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, các dịch vụ truyền thông tiếp tục tăng trưởng, đồng thời phát triển thêm các dịch vụ mới do đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này có cải thiện hơn so với kỳ trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 - 03 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	342.437.714	600.058.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.911.018.404	17.037.898.994
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b>24.253.456.118</b>	<b>47.637.957.594</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	233.430.799.549	-	278.156.817.056	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	26.000.000.000	-	-	-
	<b>259.430.799.549</b>	<b>-</b>	<b>278.156.817.056</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 60.443.385 VND đến 41.270.356.164 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 26.000.000.000 VND có kỳ hạn 84 tháng bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>59.170.000.000</b>	-	<b>59.170.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>(30.000.000.000)</b>	<b>35.438.000.000</b>	<b>(30.000.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPplus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>650.000.000</b>	<b>(100.228.479)</b>	<b>650.000.000</b>	<b>(100.228.479)</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	<b>95.258.000.000</b>	<b>(30.100.228.479)</b>	<b>95.258.000.000</b>	<b>(30.100.228.479)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG

Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

50,5%

50,5%

Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video  
Dịch vụ truyền thông

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Tầng 6, Tòa nhà Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

51%

51%

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

20%

20%

Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội

28,59%

28,59%

Dịch vụ truyền thông

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

1,14%

1,14%

Hoạt động thương mại

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Phát triển Dịch vụ Truyền hình MyTV - Chi nhánh Tổng công ty Truyền thông	9.797.094.468	-	-	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	8.445.015.312	-	-	-
- Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	17.272.377.054	-	20.528.266.551	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.348.433.110	-	11.099.837.955	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	83.740.021.053	-	147.946.960.500	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	11.663.651.614	-	7.789.749.767	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74.259.571.681	-	86.647.499.850	-
	<b>210.526.164.292</b>	-	<b>274.012.314.623</b>	-

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	6.726.185.000	-	-	-
- Trung Tâm Dịch Vụ Đa Phương Tiện Và Giá Trị Gia Tăng Mobifone - Tổng Công ty viễn thông Mobifone	712.893.860	-	-	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam	1.099.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.114.219.750	-	1.314.018.757	-
	<b>11.652.298.610</b>	-	<b>1.314.018.757</b>	-



**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.284.575.342	-	8.714.767.123	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	203.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.406.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	835.000	-	-	-
- Tạm ứng	7.998.614.176	-	5.779.227.130	-
- Ký cược, ký quỹ	293.495.000	-	35.000.000	-
- Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (Singapore International Arbitration Centre)	7.128.660.085	-	-	-
- Phải thu khác (*)	3.197.862.663	-	2.323.056.310	-
	<b>20.906.651.266</b>	-	<b>16.852.050.563</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.309.800.000	-	958.501.202	-
- Ký cược, ký quỹ	1.107.901.202	-	168.078.700	-
- Phải thu khác (*)	1.344.750.000	-	1.702.500.000	-
	<b>3.762.451.202</b>	-	<b>2.829.079.902</b>	-

(\*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2019 là: 3.636.166.671 đồng.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hoá	78.071.633.862	-	49.488.034.869	-
- Hàng gửi đi bán	5.969.490.574	-	-	-
	<b>84.041.124.436</b>	<b>-</b>	<b>49.488.034.869</b>	<b>-</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
- Mua trong năm	3.917.394.727	-	3.917.394.727
- Thanh lý, nhượng bán	(1.456.361.037)	-	(1.456.361.037)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.694.481.325</b>	<b>4.791.646.818</b>	<b>30.486.128.143</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
- Khấu hao trong năm	571.580.332	485.127.099	1.056.707.431
- Thanh lý, nhượng bán	(1.456.361.037)	-	(1.456.361.037)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.077.082.251</b>	<b>3.706.305.464</b>	<b>25.783.387.715</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.617.399.074</b>	<b>1.085.341.354</b>	<b>4.702.740.428</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 VND.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	3.742.333.000	3.742.333.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.742.333.000</b>	<b>3.742.333.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.683.999.667	3.683.999.667
- Khấu hao trong năm	23.333.333	23.333.333
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.707.333.000</b>	<b>3.707.333.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	58.333.333	58.333.333
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong năm	-	1.047.315.326	1.047.315.326
Số dư cuối năm	-	<u>6.880.279.850</u>	<u>6.880.279.850</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối năm	<u>3.954.600.000</u>	<u>19.302.603.293</u>	<u>23.257.203.293</u>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	58.379.333.383	8.861.000.269
- Chi phí thuê văn phòng	673.369.565	2.373.276.524
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.443.384.631	1.409.377.500
	<u>61.496.087.579</u>	<u>12.643.654.293</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	58.908.326	118.200.000
	<u>58.908.326</u>	<u>118.200.000</u>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Toà nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**13. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	26.290.899.646	26.290.899.646	160.186.804.585	156.726.445.324	29.751.258.907	29.751.258.907
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	43.404.000.835	48.500.000.560	24.904.000.275	24.904.000.275
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam(iii)	59.686.600.000	59.686.600.000	215.892.984.677	191.683.614.814	83.895.969.863	83.895.969.863
	<b>115.977.499.646</b>	<b>115.977.499.646</b>	<b>419.483.790.097</b>	<b>396.910.060.698</b>	<b>138.551.229.045</b>	<b>138.551.229.045</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 60 ngày, lãi suất vay 7,2%/năm.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 60 ngày, lãi suất vay 7,0%/năm.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 7,1%/năm

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 6-12 tháng tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV), ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Tây Hà Nội và ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	1.253.115.930	1.253.115.930	3.683.447.545	3.683.447.545
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	19.307.875.930	19.307.875.930	29.751.284.750	29.751.284.750
- Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông PTT Việt Nam	3.641.891.329	3.641.891.329	-	-
- Công ty Cổ Phần Viễn Thông Di Động Vietnamobile	1.256.236.244	1.256.236.244	662.459.076	662.459.076
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	2.280.499.048	2.280.499.048	3.439.197.075	3.439.197.075
- Phải trả các đối tượng	18.484.115.098	18.484.115.098	39.006.748.430	39.006.748.430
	<b>46.223.733.579</b>	<b>46.223.733.579</b>	<b>76.543.136.876</b>	<b>76.543.136.876</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.934.990.159	-	4.087.349.824	-	2.152.359.665	-				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.303.796.142	-	6.448.376.490	-	1.746.989.541	1.397.590.807				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.191.866.907	4.980.550.389	4.389.391.135		1.783.026.161				
Các loại thuế khác	-	122.994.368	4.444.322.707	4.123.431.983		443.885.092				
	<b>5.238.786.301</b>		<b>19.960.599.410</b>	<b>1.314.861.275</b>	<b>12.412.172.324</b>	<b>3.624.502.060</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	20.383.324.641	25.179.645.425
- Chi phí phải trả khác	1.517.428.998	718.294.966
	<b>21.900.753.639</b>	<b>25.897.940.391</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.214.884.711	2.433.186.711
- Bảo hiểm xã hội	2.330.500	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.970.462.750	2.937.768.750
- Phải trả lãi vay	132.204.501	150.901.354
- Quỹ gắn bó cùng VMG	2.308.000.000	1.209.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.524.971.894	459.629.659
	<b>9.267.354.356</b>	<b>7.309.986.474</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	986.537.814	905.778.304
	<b>986.537.814</b>	<b>905.778.304</b>

**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.019.554.415	24.019.554.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>75.592.436.126</b>	<b>520.498.806.385</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.792.076.759	24.792.076.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	(3.602.933.162)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(20.389.000.000)	(20.389.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.364.150.000</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>76.392.579.723</b>	<b>521.298.949.982</b>

(\*) Việc trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/04/2019. Mức trích tối đa là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhưng không vượt quá 3 tháng lương thực hiện bình quân năm 2018.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận để lại từ các năm trước. Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-HDQT ngày 05 tháng 07 năm 2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>Cổ phiếu quỹ</i> )	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	<u>1.723.420.259</u>	<u>1.723.420.259</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
EUR	18.108,93	4.683,28
USD	9.142,91	4.908,66

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	288.368.393.299	252.700.264.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	499.965.002.279	560.371.375.457
	<u>788.333.395.578</u>	<u>813.071.639.968</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.553.543.792	250.259.700.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	464.928.320.722	533.759.030.114
	<u>746.481.864.514</u>	<u>784.018.730.795</u>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.138.539.127	21.770.826.095
Lãi bán chứng chỉ quỹ	42.902.091	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.078.718	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.708.038
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	59.916.824
	<b>17.700.519.936</b>	<b>21.843.450.957</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.983.569.855	864.026.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.528.660	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.903.086	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	100.228.479
	<b>1.996.001.601</b>	<b>964.254.850</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hoa hồng đại lý	1.114.276.178	-
Chi phí trao thưởng	3.412.870.546	-
Chi phí quà tặng khách hàng	1.174.514.879	2.419.222.927
	<b>5.701.661.603</b>	<b>2.419.222.927</b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.401.819	51.814.803
Chi phí nhân công	10.324.341.644	8.411.369.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.388.977	911.652.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.382.916.961	4.599.248.429
Chi phí khác bằng tiền	2.417.702.509	1.907.313.353
	<b>20.671.751.910</b>	<b>15.881.398.912</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	413.754.545	5.095.455
Tiền phạt thu được	1.981.848.486	-
Thu nhập khác	35.288.601	149.759.812
	<b>2.430.891.632</b>	<b>154.855.267</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.020.653.249	30.347.401.424
Các khoản điều chỉnh tăng	1.221.229.201	2.500.833.622
- Chi phí không hợp lệ	94.143.864	94.143.864
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	12.708.038	(575.229)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	6.903.086	(12.708.038)
- Các khoản truy thu thuế	8.474.213	1.210.973.025
- Quỹ gắn bó cùng VMG chưa chi	1.099.000.000	1.209.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	32.241.882.450	32.848.235.046
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.448.376.490</b>	<b>6.569.647.009</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.303.796.142)	24.410.775.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.746.989.541)	(34.284.218.518)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.397.590.807</b>	<b>(3.303.796.142)</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	461.600.000	241.800.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>461.600.000</b>	<b>241.800.000</b>

### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(219.800.000)	(241.800.000)
	<b>(219.800.000)</b>	<b>(241.800.000)</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.418.043	1.038.601.978
Chi phí nhân công	39.304.481.484	43.596.738.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.127.356.090	2.828.236.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.281.956.682	495.284.228.818
Chi phí khác bằng tiền	30.018.521.936	9.286.442.225
	<b>491.301.734.235</b>	<b>552.034.248.026</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.253.456.118	-	47.637.957.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.195.266.760	-	293.693.445.088	-
Các khoản cho vay	259.430.799.549	-	278.156.817.056	-
	<b>518.879.522.427</b>	<b>-</b>	<b>619.488.219.738</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			138.551.229.045	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác			56.477.625.749	84.758.901.654
Chi phí phải trả			21.900.753.639	25.897.940.391
			<b>216.929.608.433</b>	<b>226.634.341.691</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.253.456.118	-	-	24.253.456.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.432.815.558	3.762.451.202	-	235.195.266.760
Đầu tư tài chính	233.430.799.549	26.000.000.000	-	259.430.799.549
	<b>489.117.071.225</b>	<b>29.762.451.202</b>	<b>-</b>	<b>518.879.522.427</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Các khoản cho vay	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	<b>616.659.139.836</b>	<b>2.829.079.902</b>	<b>-</b>	<b>619.488.219.738</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	138.551.229.045	-	-	138.551.229.045
Phải trả người bán, phải trả khác	55.491.087.935	986.537.814	-	56.477.625.749
Chi phí phải trả	21.900.753.639	-	-	21.900.753.639
	<b>215.943.070.619</b>	<b>986.537.814</b>	<b>-</b>	<b>216.929.608.433</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	<b>225.728.563.387</b>	<b>905.778.304</b>	<b>-</b>	<b>226.634.341.691</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	419.483.790.097	522.894.424.850
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	396.910.060.698	426.916.924.188

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Nguyễn Thị Thùy Linh  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Dương Thị Thương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc